

---

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN Ở CHÂU Á

**Lê Thị Thu Hà**

*Trường Đại học Ngoại thương*

*Email: ha.le@ftu.edu.vn*

**Lương Thị Đài Trang**

*Trường Đại học Ngoại thương*

*Email: trangltd.fiis@ftu.edu.vn*

**Đào Thị Mai Quyên**

*Trường Đại học Ngoại thương*

*Email: quyendtm.fiis@ftu.edu.vn*

**Nguyễn Văn Duy**

*Công ty QA Global*

*Email: duynguyen.qa@gmail.com*

**Nguyễn Thị Thu Trang**

*Trường Đại học Ngoại thương*

*Email: thutrang99nt@gmail.com.vn*

**Phạm Thị Hồng**

*Trường Đại học Ngoại thương*

*Email: hongpham.k55@ftu.edu.vn*

Mã bài: JED - 071020

Ngày nhận: 07/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 30/12/2020

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

## **Tóm tắt:**

*Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế, tự do kinh tế, độ mở nền kinh tế, giáo dục và sự gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đến mức độ bảo hộ quyền Sở hữu trí tuệ (SHTT) tại 29 quốc gia đang phát triển tại châu Á trong giai đoạn 2006-2016. Nghiên cứu này ứng dụng mô hình của Chen & Puttitanun (2005) cùng bộ chỉ số GP (Park & Ginarte, 1997) và các nguồn dữ liệu nghiên cứu thứ cấp. Sử dụng mô hình dữ liệu bảng thông qua ước lượng GLS để hiệu chỉnh mô hình, các tác giả đã chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế, tự do kinh tế và sự gia nhập WTO có tác động tích cực tới mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong khi đó, giáo dục và độ mở của nền kinh tế được chứng minh là hạn chế mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Nghiên cứu này cung cấp một cơ sở lý thuyết để chính phủ quốc gia và nhà hoạch định chính sách tại các quốc gia đang phát triển tại châu Á đưa ra chiến lược phù hợp nhằm tối ưu hóa quyền sở hữu trí tuệ.*

**Từ khóa:** Giáo dục, quyền sở hữu trí tuệ, sáng chế, tăng trưởng kinh tế.

**Mã JEL:** O34.

## **Determinants of intellectual property rights protection in Asian developing countries**

### **Abstract:**

*This study explores the effects of economic growth, economic freedom, economic openness, education and WTO participation on the protection of intellectual property rights (IPRs) in 29 Asian developing countries during the ten-year period 2006 – 2016. This research adopts the model of Chen and Puttitanun (2005) and GP Index (Park & Ginarte, 1997), and data is collected from secondary sources. Using GLS estimation for panel data model, the authors discover the positive impacts of economic growth, economic freedom, and WTO participation and the negative impacts of education and economic openness on IPRs protection in developing countries in Asia. This study provides important theoretical background for intellectual property creators, governments, and policymakers to set up strategic plans for optimizing IPRs.*

**Keywords:** Economic growth, education, intellectual property right, patent.

**JEL code:** O34.

---

## 1. Đặt vấn đề

Quyền sở hữu trí tuệ là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của quốc gia (Stiglitz, 2007; Kanwar & Evenson, 2003; Fisman & cộng sự, 2004; Rapp & Rozek, 1990; Chen & Puttitanun, 2005; Maskus, 2000) trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và toàn cầu hóa. Tuy nhiên, mức độ bảo hộ quá cao hay quá thấp đều gây ra những tác động tiêu cực cho nền kinh tế (Stiglitz, 2007; Maskus, 2000; Seyoum, 1996; Glass & Saggi, 2002). Chính vì thế, mỗi quốc gia cần thiết lập một cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ riêng, vừa phù hợp với trình độ phát triển và ưu tiên quốc gia vừa đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ quốc tế (Maskus, 2000).

Cũng vì những tác động hai mặt như trên, mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đang là chủ đề gây nhiều tranh cãi giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển (Papageorgiadis & cộng sự, 2014; Alexiou & cộng sự, 2016). Những tranh cãi này được thể hiện trong quá trình đàm phán các hiệp định song phương và đa phương như vòng đàm phán phát triển Doha, Hiệp ước chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT), Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) và các hiệp định khác. Các quốc gia tạo ra tài sản trí tuệ (thường là các quốc gia phát triển) luôn có xu hướng nâng cao mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nhằm đảm bảo lợi ích cho các chủ thể quyền. Tuy nhiên, vấn đề này ở các quốc gia đang phát triển lại phức tạp hơn. Các quốc gia này, một mặt, có xu hướng hạ thấp mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để có thể phát triển công nghệ trong nước với một mức chi phí thấp, mặt khác, cũng cần nâng cao mức độ bảo hộ nhằm mục đích khuyến khích hoạt động sáng tạo nội địa và thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài.

Do đó, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu hơn. Nhằm tìm ra biện pháp điều chỉnh và tối ưu hóa quyền sở hữu trí tuệ, nhiều học giả đã nghiên cứu và tìm các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Lerner (2002) nghiên cứu mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại 60 quốc gia trên thế giới trong khoảng thời gian 150 năm và tìm ra các yếu tố đó bao gồm trình độ phát triển, tình hình chính trị, nguồn gốc luật thương mại. Đối với các quốc gia đang phát triển, nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng thu nhập bình quân đầu người, mức độ đầu tư cho R&D, tỉ lệ nhập học bậc trung học phổ thông, tự do thị trường, độ mở cửa là các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (Papageorgiadis & cộng sự, 2019; Ginarte & Park, 1997; Chen & Puttitanun, 2005).

Tuy nhiên, trong các nghiên cứu kể trên, chưa có nghiên cứu nào tập trung vào các quốc gia đang phát triển ở Châu Á. Trong khi đó, châu Á là khu vực kinh tế mới nổi với điều kiện, tình hình phát triển đặc thù và nhiều vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Nhiều quốc gia trong khu vực này chưa tham gia các hiệp định quốc tế về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, có cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ khá lỏng lẻo (Benko, 1987; Endeshaw, 2005; Vu, 2011) và tỷ lệ xâm phạm bản quyền cao nhất thế giới (Deng & cộng sự, 1996; Báo cáo đặc biệt 301 Hoa Kỳ). Do đó, nghiên cứu này tập trung khám phá các yếu tố tác động đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á. Nghiên cứu này kiểm chứng kết quả của Chen & Puttitanun (2005) trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á, từ đó cung cấp một cơ sở lý thuyết cập nhật hơn cho chính phủ và các nhà hoạch định chính sách trong việc tối ưu hóa mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Sở hữu trí tuệ

Sở hữu trí tuệ được định nghĩa là kết quả hoạt động sáng tạo của con người, tồn tại dưới dạng tri thức, do cá nhân hoặc tổ chức nắm giữ, có khả năng ứng dụng và tạo ra giá trị từ việc sử dụng tri thức đó, dù được pháp luật bảo hộ hay chỉ có tính hữu ích thông thường. Một tài sản trí tuệ nếu thỏa mãn các điều kiện bảo hộ pháp lý cụ thể theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ sẽ trở thành các đối tượng sở hữu trí tuệ như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, quyền tác giả. Quyền hợp pháp với các đối tượng sở hữu trí tuệ là các quyền sở hữu trí tuệ (World Intellectual Property Organization, 2004)

Những nghiên cứu đầu tiên đo lường mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia được tiến hành dựa trên phương pháp khảo sát (Ferrantino, 1993) hoặc biến giả (tiêu chí là có hoặc không có) (Bosworth, 1980; Rapp & Rozek, 1990). Bộ chỉ số GP (Park & Ginarte, 1997; Park, 2008) là bộ chỉ số đánh giá mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ đầu tiên dựa trên năm nội dung theo luật sáng chế của các quốc gia, bao gồm (1) phạm vi bảo hộ (coverage), (2) sự tham gia vào các thỏa thuận sáng chế quốc tế (membership in international agreements); (3) thời hạn bảo hộ (duration), (4) hạn chế quyền (loss of protection), (5) thực thi (enforcement). Đây là một trong những bộ chỉ số đánh giá mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng nhiều nhất trong các nghiên cứu sau này.

**Bảng 1: Bộ chỉ số GP**

Phạm vi điều chỉnh của luật	Được bảo hộ/Không quy định là không bảo hộ	Không bảo hộ
Dược phẩm	1/8	0
Hoá chất	1/8	0
Thực phẩm	1/8	0
Sản phẩm phẫu thuật	1/8	0
Vi sinh vật	1/8	0
Giải pháp hữu ích	1/8	0
Phần mềm	1/8	0
Động thực vật	1/8	0
<b>Sự tham gia vào các thỏa thuận sáng chế quốc tế</b>	<b>Có tham gia</b>	<b>Không tham gia</b>
Công ước Paris về Bảo hộ Sở hữu công nghiệp	1/5	0
Hiệp ước Hợp tác Sáng chế	1/5	0
Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới	1/5	0
Hiệp ước Budapest	1/5	0
Hiệp định TRIPS	1/5	0
<b>Thời hạn bảo hộ</b>	<b>20 năm từ ngày nộp đơn hoặc 17 năm từ ngày được cấp bằng</b>	<b>x (năm)</b>
	1	x/20 nếu từ ngày nộp đơn hoặc x/17 nếu từ ngày cấp bằng
<b>Cơ chế thực thi</b>	<b>Có quy định</b>	<b>Không quy định</b>
Các biện pháp khẩn cấp	1/3	0
Vi phạm có tính chất cấu thành	1/3	0
Đào nghĩa vụ chứng minh cho bị đơn	1/3	0
<b>Hạn chế quyền</b>	<b>Có quy định</b>	<b>Không quy định</b>
Nghĩa vụ sử dụng sáng chế	0	1/3
Bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	0	1/3
Hủy bỏ hiệu lực bằng sáng chế	0	1/3

Nguồn: Park (2008).

## 2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Ginarte & Park (1997), thông qua nghiên cứu tại 110 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1960-1990, đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia là thu nhập bình quân đầu người thực tế (Real GDP per-capita), tỉ lệ đầu tư vào R&D so với GDP, tỷ lệ nhập học bậc trung học phổ thông (Secondary School Enrollment Rate), tự do chính trị (Political Rights Index), tự do thị trường (market freedom) và độ mở của (openness). Nghiên cứu chỉ ra rằng càng quốc gia càng phát triển thì có mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ càng cao. Ngoài ra, tự do thị trường là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại tất cả các quốc gia trong khi tỉ lệ đầu tư vào R&D và độ mở nền kinh tế chỉ có ảnh hưởng đáng kể lần lượt tại các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Tỷ lệ nhập học bậc trung học phổ thông được chứng minh là không có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tất cả các quốc gia.

Lerner (2002) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ sáng chế tại 60 quốc gia trong khoảng thời gian 150 năm. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trình độ phát triển của quốc gia, tình hình chính trị và nguồn gốc của luật thương mại quốc gia là các yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến mức độ bảo hộ sáng chế. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn tồn tại nhiều hạn chế. Thứ nhất, vì khoảng thời gian nghiên cứu khá dài nên tác giả không bao quát được tất cả các khía cạnh của của hệ thống bảo hộ SHTT, đặc biệt là mức độ thực thi. Thứ hai, nghiên cứu chưa phân tích các cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khác ngoài sáng chế.

Papageorgiadis & cộng sự (2019), dựa trên cơ sở kế thừa và mở rộng bộ chỉ số GP của Ginarte & Park (1997) và Park (2008), đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của 43 quốc gia thành viên của WTO trong giai đoạn 1998 – 2011 (sau hiệp định TRIPS). Bên cạnh bộ chỉ số GP đo lường mức độ bảo hộ, Papageorgiadis & cộng sự (2019) còn sử dụng bộ chỉ số của Papageorgiadis & cộng sự (2014) để đo lường mức độ thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ chịu sự tác động của những yếu tố giống nhau. Papageorgiadis & cộng sự (2019) đồng quan điểm với Ginarte & Park về ảnh hưởng tích cực của thu nhập bình quân đầu người và mức độ đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển đến mức độ bảo hộ và thực thi. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập

---

học bậc trung học phổ thông lại được chứng minh là có tác động tích cực đáng kể; tự do thị trường và độ mở cửa có tác động tiêu cực đến mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Chen & Puttitanun (2005) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại 64 quốc gia đang phát triển trên thế giới trong giai đoạn 1975-2000 bao gồm thu nhập bình quân đầu người, giáo dục, độ mở nền kinh tế, tự do kinh tế và sự gia nhập WTO. Nghiên cứu tìm ra rằng sự gia nhập WTO có tác động tích cực rõ rệt, tự do kinh tế và giáo dục có tác động tích cực nhưng không đáng kể còn độ mở nền kinh tế không có tác động đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Đặc biệt, thu nhập bình quân đầu người chỉ có ảnh hưởng tích cực đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sau khi đạt một giới hạn nhất định. Giá trị giới hạn mà Chen và Puttitanun tìm thấy là 854,06 USD (USD năm 1995), kể từ đó, các quốc gia sẽ có xu hướng nâng cao mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khi thu nhập bình quân đầu người tăng. Theo Chen và Puttitanun, các quốc gia kém phát triển có ít động lực đầu tư vào hoạt động sáng tạo hơn và có mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thấp.

### 3. Giả thuyết nghiên cứu

Trong các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển được đề cập ở trên, nghiên cứu của Chen và Puttitanun là một trong số nghiên cứu gần đây nhất, bao quát một khoảng thời gian dài và tập trung vào đối tượng các quốc gia đang phát triển. Bên cạnh đó, đây cũng là nghiên cứu có tầm ảnh hưởng khi được trích dẫn 667 lần trên website Google Scholar. Chính vì thế, nhóm tác giả quyết định ứng dụng mô hình của Chen và Puttitanun, tức là nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tự do kinh tế, độ mở nền kinh tế, giáo dục, tăng trưởng kinh tế và sự gia nhập WTO đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Tham khảo các kết quả nghiên cứu trước, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết như dưới đây.

#### *Tăng trưởng kinh tế*

Một số nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế (Gould & Gruben, 1996; Braga & Willmore, 1991; Rivera-Batiz & Romer, 1991; Ginarte & Park, 1997; Papageorgiadis & cộng sự, 2019). Chen & Puttitanun (2005) cho rằng thu nhập bình quân đầu người, chỉ sau khi vượt qua ngưỡng 854,06 USD (USD năm 1995) mới có tác động tăng mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

*H1: GDPCAP có tác động cùng chiều tới IPR*

#### *Giáo dục*

Theo Ngân hàng thế giới (World Bank), giáo dục là quyền của con người và là một trong những công cụ mạnh nhất để giảm nghèo và cải thiện sức khỏe, bình đẳng giới, hòa bình và ổn định (World Bank, 2013). Phần lớn nghiên cứu có cùng kết luận rằng các quốc gia có trình độ giáo dục cao có xu hướng xem trọng kiến thức và quyền sở hữu trí tuệ hơn (Nelson & Phelps, 1966, Chen & Puttitanun, 2005; Marron & Steel, 2000, Depken & Simmons, 2004; Maskus, 2000; Shadlen & cộng sự 2005). Ginarte & Park (1970) và Scalise (1997) cho rằng giáo dục làm tăng nhu cầu về bảo hộ sở hữu trí tuệ. Do đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

*H2: EDU có tác động cùng chiều tới IPR*

#### *Tự do kinh tế*

Tự do kinh tế là tập hợp các yếu tố thể hiện mức độ một nền kinh tế gắn với kinh tế thị trường, tức là mức độ tự do giao kết hợp đồng trong khuôn khổ pháp luật ổn định, rõ ràng, bảo vệ hợp đồng và quyền sở hữu cá nhân mà không bị cản trở bởi quyền sở hữu chính phủ, các quy định và thuế (Berggren, 2003).

Hiện nay, số lượng nghiên cứu khám phá ảnh hưởng của tự do kinh tế đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ còn hạn chế. Bên cạnh đó, các nghiên cứu này lại dẫn đến nhiều kết quả không thống nhất. Chen & Puttitanun (2005) cho rằng tự do kinh tế không có tác động đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Papageorgiadis & cộng sự (2019) chứng minh rằng tự do kinh tế có ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Nghiên cứu của Ginarte & Park (1997) lại cho thấy tự do kinh tế chỉ có ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ tại các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu này dự đoán EF và IPR có mối tương quan thuận chiều:

*H3: EF có tác động cùng chiều tới IPR*

#### *Độ mở nền kinh tế*

Theo World Bank, độ mở nền kinh tế được thể hiện thông qua tỷ lệ phần trăm của tổng xuất khẩu và nhập

khẩu so với GDP. Chen & Puttitanun (2005) cho rằng độ mở của nền kinh tế không có tác động đáng kể đến quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia. Papageorgiadis & cộng sự (2019) lại đưa ra quan điểm ngược lại. Giả thuyết của nhóm nghiên cứu là:

H4: TRADE có tác động cùng chiều tới IPR

WTO

WTO được dự đoán là có tác động tích cực đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ bởi các quốc gia thành viên của WTO phải ký Hiệp định TRIPS và nâng cao mức độ bảo hộ để thỏa mãn mức độ bảo hộ tối thiểu. Kết quả này đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu (Saggi, 2016; Chen & Puttitanun, 2005; Bond & Saggi, 2019). Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H5: WTO có tác động cùng chiều tới IPR

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

##### 4.1. Mô hình nghiên cứu

Chen & Puttitanun (2005) đã nghiên cứu 64 quốc gia đang phát triển trên thế giới trong giai đoạn 1975 – 2000 để tìm ra kết quả rằng giáo dục, tự do kinh tế và sự gia nhập WTO có tác động tích cực đến mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ; độ mở nền kinh tế có tác động tiêu cực trong khi thu nhập bình quân đầu người tác động đến mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ theo dạng hàm số bậc hai có đồ thị hình chữ U. Nghiên cứu này của nhóm tác giả được tiến hành theo mô hình của Chen & Puttitanun. Tuy nhiên, phạm vi được giới hạn cho các quốc gia đang phát triển tại châu Á trong giai đoạn 2006 – 2016. Mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$IPR = f(GDPCAP; GDPCAPSQ; EDU; TRADE; EF; WTO)$$

Các biến trong mô hình được xác định như trong Bảng 2.

**Bảng 2: Các biến trong mô hình**

Tên	Ký hiệu	Cách xác định
<b>Biến phụ thuộc</b>		
Mức độ bảo hộ quyền SHTT	IPR	Tổng: (1) phạm vi điều chỉnh (2) sự tham gia vào các thỏa thuận sáng chế quốc tế, (3) hạn chế quyền, (4) cơ chế thực thi (5) thời hạn bảo hộ
<b>Biến độc lập</b>		
Thu nhập bình quân đầu người	GDP CAP	$\frac{GDP}{Dân số}$
<b>Biến kiểm soát</b>		
Giáo dục	EDU	$\frac{Số người nhập học các bậc sau trung học phổ thông}{Tổng số người trong độ tuổi sau trung học phổ thông} \times 100$
Độ mở của nền kinh tế	TRADE	$\frac{Xuất khẩu + Nhập khẩu}{GDP} \times 100$
Tự do kinh tế	EF	Trung bình: (1) chỉ tiêu chính phủ, (2) hệ thống pháp luật và quyền tài sản, (3) tiền tệ, (4) tự do thương mại quốc tế (5) quy định của chính phủ.
Gia nhập WTO	WTO	Quốc gia đang là thành viên chính thức của WTO: WTO = 1 Quốc gia chưa tham gia WTO: WTO = 0

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

##### 4.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Danh sách 29 quốc gia đang phát triển tại khu vực châu Á trong khoảng thời gian 2006 – 2016 được lấy từ website của Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia (Australian Department for Foreign Affairs and Trade). Số liệu GDP, giáo dục và độ mở của nền kinh tế được thu thập từ website của World Bank. Dữ liệu về tự do kinh tế dựa trên nghiên cứu của Viện Fraser (Viện nghiên cứu độc lập có trụ sở tại Canada). Dữ liệu về WTO được xác định dựa trên danh sách thành viên chính thức của WTO trên website của WTO.

##### 4.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu cho các quốc gia đang phát triển thuộc khu vực châu Á từ 2006 đến 2016 nên dữ liệu bảng (panel data) được coi là phù hợp cho phân tích dữ liệu.

Đối với dữ liệu bảng, có 2 mô hình có thể sử dụng, tùy vào các phạm vi nghiên cứu bao gồm Fixed Effect Model (FEM) và Random Effect Model (REM). Việc lựa chọn mô hình nghiên cứu sử dụng kiểm định

Hausman giữa mô hình FEM và REM. Trong trường hợp kiểm định Hausman cho p-value lớn hơn 0.05 thì REM là phù hợp và ngược lại nếu p-value của kiểm định Hausman nhỏ hơn 0.05 thì FEM là phù hợp. Sau khi tìm ra mô hình phù hợp với dữ liệu, tác giả tiến hành kiểm định sự tin cậy của mô hình: Kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai sai số thay đổi và kiểm định tự tương quan.

Trường hợp mô hình không mắc phải một trong ba khuyết tật trên, ta có thể kết luận mô hình nghiên cứu đạt độ tin cậy để ước lượng tác động của các yếu tố nghiên cứu tới mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Ngược lại, khi mô hình gặp một trong hai khuyết tật là tự tương quan và phương sai sai số thay đổi thì cần khắc phục các khuyết tật mô hình. Nhóm sẽ tiến hành hiệu chỉnh sai số bằng GLS (Generalized Least Squares). Nếu mô hình tồn tại đa cộng tuyến thì nhóm sẽ tiến hành loại bỏ một trong hai biến có đa cộng tuyến với nhau ra khỏi mô hình.

## 5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 5.1. Thống kê mô tả dữ liệu

**Bảng 3: Thống kê mô tả dữ liệu**

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
IPR	253	2,649448	0,781213	0,5	4,016667
GDPCAP	299	3122,218	2869.707	269,23	13890,63
TRADE	288	86,92722	42,16526	0,17	202,58
EDU	231	26,66251	15,52895	3,68	68,56
WTO	319	0,62382	0,48519	0	1
EF	229	6,541441	0,661186	3,73	7,65

Thống kê mô tả dữ liệu cho thấy trung bình chỉ số IPR tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á giai đoạn 2006 - 2016 là 2,65 trên thang điểm 5. Giá trị IPR cao nhất được ghi nhận là 4,02 tại Sri Lanka. Trong giai đoạn 2006-2016, luật sở hữu trí tuệ của Sri Lanka đã có quy định về các cơ chế thực thi theo bộ chỉ số GP, cụ thể là đảo nghĩa vụ chứng minh cho bị đơn (Điều 85 Luật sở hữu trí tuệ Sri Lanka – Intellectual Property Act). Đồng thời, Sri Lanka không có các quy định về hạn chế quyền bảo hộ theo Khoản 2 Điều 86 và Điều 99 Luật sở hữu trí tuệ. Nguyên nhân là khi tham gia WTO vào năm 1994, Sri Lanka, đến năm 2006, bắt buộc phải xây dựng xong các quy định về sở hữu trí tuệ theo thỏa thuận TRIPS (Hirimuthugodage, 2011). Bên cạnh đó, Myanmar có chỉ số IPR thấp nhất do quốc gia này chưa có luật sáng chế trong khoảng thời gian 2006 – 2016.

### 5.2. Ma trận hệ số tương quan

**Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan**

	IPR	GDPCAP	GDPCAPSQ	TRADE	EDU	WTO	EF
IPR	1						
GDPCAP	0,2133	1					
GDPCAPSQ	0,1099	0,9566	1				
TRADE	-0,3043	0,2949	0,2599	1			
EDU	-0,3144	0,5065	0,4157	0,5362	1		
WTO	0,0131	0,0463	0,0103	-0,0052	0,1111	1	
EF	0,1071	0,3456	0,2946	0,5386	0,5659	0,0042	1

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu.*

Ma trận hệ số tương quan cho thấy IPR có mối quan hệ cùng chiều với các biến GDPCAP, GDPCAPSQ, WTO và EF nhưng ngược chiều với các biến TRADE và EDU. Các biến có quan hệ cùng chiều với IPR theo thứ tự mức độ từ mạnh đến yếu là GDPCAP, EF và WTO. Các biến có quan hệ ngược chiều với IPR theo thứ tự mức độ tác động giảm dần là EDU và TRADE. Đặc biệt, mức độ tương quan giữa IPR và các biến có quan hệ ngược chiều mạnh hơn so với các biến có quan hệ cùng chiều. EDU là biến có mối quan hệ chặt chẽ nhất với IPR với hệ số tương quan -0,3144, theo sau là TRADE với hệ số tương quan -0,3043.

### 5.3. Phân tích hồi quy

**Bảng 5: Kết quả hồi quy**

Biến phụ thuộc IPR	(1) FEM	(2) FEM	(3) REM	(4) REM	(5) GLS	(6) GLS
GDPCAP	0.102** (0.0442)		0.124*** (0.0464)		0.636*** (0.0582)	
GDPCAPSQ		0.0509** (0.0221)		0.0618*** (0.0232)		0.318*** (0.0291)
TRADE	-0.00330*** (0.000707)	-0.00330*** (0.000707)	-0.00311*** (0.000739)	-0.00311*** (0.000739)	-0.00720*** (0.00135)	-0.00720*** (0.00135)
EDU	-0.00865*** (0.00257)	-0.00865*** (0.00257)	-0.00972*** (0.00268)	-0.00972*** (0.00268)	-0.0388*** (0.00383)	-0.0388*** (0.00383)
WTO	0.234*** (0.0617)	0.234*** (0.0617)	0.230*** (0.0656)	0.230*** (0.0656)	0.541*** (0.163)	0.541*** (0.163)
EF	0.0241 (0.0506)	0.0241 (0.0506)	0.0558 (0.0532)	0.0558 (0.0532)	0.752*** (0.112)	0.752*** (0.112)
Hệ số chặn	2.113*** (0.385)	2.113*** (0.385)	1.677*** (0.427)	1.677*** (0.427)	-5.920*** (0.776)	-5.920*** (0.776)
Số quan sát	137	137	137	137	137	137
R <sup>2</sup>	0.330	0.330	0.3252	0.3252	0.330	0.330
Số quốc gia	18	18	18	18	18	18

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn; \*\*\* p<0,01, \*\* p<0,05, \* p<0,1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

Giả thuyết H1 kiểm định ảnh hưởng của GDPCAP lên IPR có hệ số beta của GDPCAP và GDPCAPSQ lần lượt là 0,636 và 0,318 (p<0,05) cho thấy GDPCAP tác động cùng chiều lên IPR ở dạng hàm tuyến tính. Do vậy, giả thuyết H1 được chấp nhận. Điều này có nghĩa rằng các quốc gia đang phát triển ở châu Á sẽ tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khi GDP bình quân đầu người tăng.

Giả thuyết H2 kiểm định tác động của EDU lên IPR có hệ số beta -0.0388 (p<0,05) cho thấy EDU tác động ngược chiều lên IPR. Do đó, giả thuyết H2 bị bác bỏ. Kết quả này giống kết quả nghiên cứu của Scalise (1997), cho rằng tỷ lệ người nhập học vào các bậc học sau trung học phổ thông càng tăng cao thì mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia càng giảm. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Chen & Puttitanun (2005) cho rằng sự gia tăng số lượng người tham gia học sau trung học phổ thông sẽ làm tăng mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Nguyên nhân mà nhóm chúng tôi đề ra là: (1) trình độ học vấn ở các đang phát triển ở châu Á đang còn thấp nên mức độ nhận thức về sở hữu trí tuệ thấp, xu hướng bắt chước và sao chép cao (Scalise, 1997); (2) ảnh hưởng của văn hóa Khổng giáo, vấn đề đạo văn và áp lực thành tựu trong lĩnh vực nghiên cứu (Sowden, 2005); và (3) sự bùng nổ của Internet và E-learning. Điều này có thể được lý giải bởi nguồn lực kinh tế của các quốc gia đang phát triển chưa đáp ứng được nhu cầu về dụng cụ và tài liệu học tập tăng cao. Xét từ một khía cạnh, phần lớn người học phải tự chi trả cho tài liệu học tập (kể cả sách giáo trình) chứ không được chính phủ cung cấp (Heyneman, 2006), trong khi giá sách tại các quốc gia đang phát triển cao hơn nhiều lần so với tại các quốc gia phát triển, nếu quy ra tỷ lệ so với GDP. Do đó, người học sẽ lựa chọn những sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có giá thành thấp, dễ dàng tiếp cận. Mặt khác, chính phủ các quốc gia đang phát triển ưu tiên phát triển giáo dục và phổ cập tri thức hơn so với vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nên sẽ có xu hướng giảm mức độ bảo hộ để giảm chi phí của tri thức đầu vào. Vì những lý do đó, tỉ lệ nhập học sau các bậc sau trung học phổ thông có ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia đang phát triển.

Giả thuyết H3 kiểm định ảnh hưởng của EF lên IPR có hệ số beta 0,752 (p<0,05) cho thấy EF có ảnh hưởng tích cực lên IPR. Vì thế, giả thuyết H3 được chấp nhận. Điều này có nghĩa rằng các quốc gia đang phát triển ở châu Á có chỉ số tự do kinh tế càng cao thì mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đó càng cao. Kết quả này thống nhất với các kết quả về mối quan hệ của EF với IPR trong nghiên cứu của Chen & Puttitanun (2005), Papageorgiadis & cộng sự (2019), Park & Ginarte (1997). Tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu trên đều sử dụng EF là một chỉ số toàn diện mà không phân tách từng thành phần phức tạp của nó trong khi các thành phần đơn lẻ này có xu hướng và mức độ tác động khác nhau đến mức độ bảo hộ sở

---

hữu trí tuệ của quốc gia.

Giả thuyết H4 kiểm định tác động của TRADE lên IPR có hệ số beta là -0.00720 ( $p < 0,05$ ) cho thấy TRADE có tác động ngược chiều lên IPR. Do đó, giả thuyết H4 bị bác bỏ. Theo kết quả hồi quy, các quốc gia đang phát triển ở châu Á có xu hướng giảm mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khi tỉ lệ tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trên GDP tăng lên. TRADE gia tăng đồng nghĩa với việc các quốc gia đang phát triển có nhiều cơ hội để tiếp cận tiến bộ khoa học công nghệ hơn. Do đó, các doanh nghiệp nội địa có thể hưởng lợi từ việc sao chép công nghệ, dẫn đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ giảm (Chen & Puttitanun, 2005).

Giả thuyết H5 kiểm định ảnh hưởng của WTO lên IPR có hệ số beta là 0.541 ( $p < 0,05$ ) cho thấy WTO có ảnh hưởng tích cực lên IPR. Vì vậy, giả thuyết H5 được chấp nhận. Điều này có nghĩa rằng các quốc gia đang phát triển ở châu Á có IPR tăng lên sau khi trở thành quốc gia thành viên của WTO. Sau khi gia nhập WTO, các quốc gia đang phát triển bắt buộc phải nâng cao mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để có thể đạt chuẩn mực tối thiểu theo quy định TRIPS 1995 (Bond & Saggi, 2019). Kết luận tương tự về tác động của WTO lên IPR cũng được chỉ ra trong nghiên cứu của Chen & Puttitanun (2005).

## 6. Kết luận

Nghiên cứu dẫn đến kết luận rằng tăng trưởng kinh tế, gia nhập WTO và tự do kinh tế có tác động cùng chiều, trong khi các yếu tố độ mở của nền kinh tế và giáo dục tác động ngược chiều đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển tại châu Á trong giai đoạn 2006-2016.

Nhận thấy quyền sở hữu trí tuệ là một công cụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển chưa sử dụng hiệu quả (Idris, 2003), nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị dành cho chính phủ và các nhà hoạch định chính sách nhằm tối ưu hóa quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển ở khu vực châu Á.

Thứ nhất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để khuyến khích các hoạt động sáng tạo quốc gia và nâng cao mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, xây dựng chính sách tăng trưởng kinh tế phải phù hợp với hệ thống pháp luật, gắn liền với các mục tiêu phát triển về giáo dục, quy định của các tổ chức thế giới về vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Sự hiệu quả của hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ liên quan chặt chẽ đến các vấn đề kinh tế xã hội khác (North, 1990).

Thứ hai, thay đổi chính sách giáo dục. Theo kết quả nghiên cứu, ở các quốc gia đang phát triển Châu Á, khi giáo dục tăng thì mức độ bảo hộ giảm. Điều này không có nghĩa là để tăng mức độ bảo hộ thì cần phải giảm tỉ lệ nhập học. Thay vào đó, các chính sách phải hướng tới mục tiêu phát triển chất lượng giáo dục gắn liền số lượng, kết hợp các nội dung nhằm nâng cao nhận thức về luật sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ, vai trò của tài sản trí tuệ thông qua: (1) nâng cao công tác giáo dục về sở hữu trí tuệ từ giảng viên đến sinh viên trong quá trình học tập, thi cử và nghiên cứu; (2) quy định nghiêm ngặt và xử lý sai phạm các hành vi cố tình vi phạm luật sở hữu trí tuệ; (3) xây dựng khung pháp lý chặt chẽ về hoạt động chuyển giao các công trình nghiên cứu.

Thứ ba, nâng cao tự do kinh tế. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả tìm ra mối liên hệ tương quan cùng chiều giữa tự do kinh tế và mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, EF là một chỉ số phức tạp và việc xem xét EF như một biến duy nhất dễ dẫn đến những khuyến nghị chính sách không chính xác. Do đó, các quốc gia cần có sự nghiên cứu và điều chỉnh phù hợp với điều kiện tình hình riêng.

Do giới hạn về thời gian và nguồn lực, công trình nghiên cứu không thể tránh khỏi một số hạn chế. Hạn chế lớn nhất là nhóm tác giả sử dụng bộ chỉ số GP Index dù nhận thức được đây không phải một phương pháp đo lường hoàn hảo. Thứ nhất, do độ trễ của dữ liệu nên nghiên cứu chỉ bao quát được đến năm gần nhất là năm 2016. Thứ hai, bộ chỉ số GP được xây dựng dựa trên luật sáng chế mà bỏ qua các đối tượng khác như quyền tác giả, nhãn hiệu hay bí mật kinh doanh. Thứ ba, bộ chỉ số này chưa xem xét mức độ thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Trên thực tế, một số quốc gia có mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cao nhưng hiệu quả thực thi tương đối thấp; Trung Quốc là một ví dụ (Yu, 2007). Chính vì thế, các nghiên cứu trong tương lai có thể xây dựng một bộ chỉ số toàn diện hơn để đánh giá quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm việc mở rộng đo lường các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ (quyền tác giả, nhãn hiệu hay bí mật kinh doanh) và đánh giá hiệu quả thực thi quyền.



## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Danh sách 29 quốc gia đang phát triển ở châu Á và năm gia nhập WTO

Quốc gia	Năm	Quốc gia	Năm	Quốc gia	Năm
Afghanistan	2016	Laos	2013	Thailand	1995
Bangladesh	1995	Malaysia	1995	Timor Leste	
Butan		Maldives	1995	Turkmenistan	
Cambodia	2004	Mongolia	1997	Uzbekistan	
China	2001	Myanmar	1995	Vietnam	2007
India	1995	Nepal	2004	Lebanon	
Indonesia	1995	Pakistan	1995	Syria	
Kazakhstan	2015	Philippines	1995	Palestine	
Korea	1995	Sri Lanka	1995	Yemen	2014
Kyrgyzstan	1998	Tajikistan	2013		

Nguồn: WTO<sup>2</sup>

### Phụ Lục 2: Nguồn Dữ Liệu Nghiên Cứu

Biến	Nguồn dữ liệu
IPR	Nhóm tác giả tính toán dựa trên bộ chỉ số GP (Park & Ginarte, 1997; Park, 2008)
GDPCAP	Website của World Bank <sup>3</sup>
EDU	Website của World Bank <sup>4</sup>
TRADE	Website của World Bank <sup>5</sup>
EF	Economic Freedom of the world: Annual Report by Fraser Institute <sup>6</sup>
WTO	Website của WTO <sup>7</sup>

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

#### Ghi chú:

<sup>1</sup> Cập nhật lần cuối ngày 02/04/2020

<sup>2</sup> Danh sách thành viên và quan sát viên của WTO:

[https://www.wto.org/english/thewto\\_e/whatis\\_e/tif\\_e/org6\\_e.htm](https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/org6_e.htm)

<sup>3</sup> <http://api.worldbank.org/v2/en/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?downloadformat=excel>

<sup>4</sup> <http://api.worldbank.org/v2/en/indicator/SE.TER.ENRR?downloadformat=excel>

<sup>5</sup> <http://api.worldbank.org/v2/en/indicator/NE.TRD.GNFS.ZS?downloadformat=excel>

<sup>6</sup> <https://www.fraserinstitute.org/resource-file?nid=13069&fid=12710>

<sup>7</sup> [https://www.wto.org/english/thewto\\_e/whatis\\_e/tif\\_e/org6\\_e.htm](https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/org6_e.htm)

#### Tài liệu tham khảo

Alexiou, C., Nellis, J., & Papageorgiadis, N. (2016), 'The effect of patent enforcement strength and FDI on economic growth', *Multinational Business Review*, 24(4), 334–353.

Benko, R. P. (1987), 'Protecting Intellectual Property Rights', *American Enterprise Institute*. <https://ideas.repec.org/b/aei/rpbook/725194.html>

Berggren, N. (2003), 'The benefits of economic freedom: a survey', *The independent review*, 8(2), 193-211.

Bond, E., & Saggi, K. (2019), 'Price controls versus compulsory licensing: Effects on patent-holders and consumers', *The WTO and Economic Development*, 303.

Braga, H., & Willmore, L. (1991), 'Technological imports and technological effort: An analysis of their determinants in Brazilian firms', *The Journal of Industrial Economics*, 39(4), 421–432.

Chen, Y., & Puttitanun, T. (2005), 'Intellectual property rights and innovation in developing countries', *Journal of Development Economics*, 78(2), 474–493. <https://doi.org/10.1016/j.jdevec.2004.11.005>

Deng, S., Townsend, P., Robert, M., & Quesnel, N. (1996), 'A guide to intellectual property rights in Southeast Asia and China', *Business Horizons*, 39(6), 43–52.

Depken, C. A., & Simmons, L. C. (2004), 'Social construct and the propensity for software piracy', *Applied Economics Letters*, 11(2), 97-100.

- Endeshaw, A. (2005), 'Intellectual Property Enforcement in Asia: A Reality Check', *International Journal of Law and Information Technology*, 13(3), 378–412. <https://doi.org/10.1093/ijlit/eai018>
- Ferrantino, M. J. (1993), 'The effect of intellectual property rights on international trade and investment', *Weltwirtschaftliches Archiv*, 129(2), 300–331.
- Fisman, R. B., Lee G. Foley, C. Fritz. (2004), *Do Stronger Intellectual Property Rights Increase International Technology Transfer? Empirical Evidence from U.S. Firm-Level Panel Data*, The World Bank.
- Ginarte, J. C., & Park, W. G. (1997), 'Determinants of patent rights: A cross-national study', *Research Policy*, 26(3), 283–301, [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(97\)00022-X](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(97)00022-X)
- Glass, A. J., & Saggi, K. (2002), 'Intellectual property rights and foreign direct investment', *Journal of International Economics*, 56(2), 387–410. [https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(01\)00117-9](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(01)00117-9)
- Gould, D. M., & Gruben, W. C. (1997), 'The role of intellectual property rights in economic growth', *Dynamics of globalization and development*, 209-241, Springer, Boston, MA.
- Heyneman, Stephen (2006), 'The Role of Textbooks in a Modern System of Education. Towards High-Quality Education for All', in *Textbooks and Quality Learning for All. Some Lessons Learned from International Experiences*, Cecilia Braslavsky (ed.), Paris: UNESCO, 31 – 91.
- Hirimuthugodage, D. (2011), *Trade related intellectual property rights (TRIPS) agreement and the agriculture sector in Sri Lanka* (No. 92), ARTNeT Working Paper Series.
- Idris, K. (2003), *Overview - Intellectual Property: A Power Tool for Economic Growth*, WIPO
- Kanwar, S., & Evenson, R. (2003), 'Does intellectual property protection spur technological change?', *Oxford Economic Papers*, 55(2), 235–264, <https://doi.org/10.1093/oepp/55.2.235>
- Kenneth C. Shadlen, Andrew Schrank, Marcus J. Kurtz (2005), 'The Political Economy of Intellectual Property Protection: The Case of Software', *International Studies Quarterly*, 49 (1), 45–71, <https://doi.org/10.1111/j.0020-8833.2005.00334.x>
- L. Bosworth, D. (1980), 'The transfer of U.S. technology abroad', *Research Policy*, 9(4), 378–388. [https://doi.org/10.1016/0048-7333\(80\)90033-5](https://doi.org/10.1016/0048-7333(80)90033-5)
- Lerner, J. (2002), '150 years of patent protection', *American Economic Review*, 92(2), 221–225.
- Marron, D. B., & Steel, D. G. (2000), 'Which countries protect intellectual property? The case of software piracy', *Economic inquiry*, 38(2), 159-174.
- Maskus, K. E. (2000), 'Intellectual property rights and economic development', *Case W. Res. J. Int'l L.*, 32, 471.
- Nelson, R. R., & Phelps, E. S. (1966), 'Investment in humans, technological diffusion, and economic growth', *The American economic review*, 56(1/2), 69-75.
- North, Douglass C. (1990), *Institutions, Institutional change and Economic performance*, Cambridge: Cambridge University Press.
- Papageorgiadis, N., Cross, A. R., & Alexiou, C. (2014), 'International patent systems strength 1998–2011', *Journal of World Business*, 49(4), 586–597.
- Papageorgiadis, N., Wang, C., & Magkonis, G. (2019), *Factors contributing to the strength of national patent protection and enforcement after TRIPS*.
- Park, W. G. (2008), 'International patent protection: 1960–2005', *Research policy*, 37(4), 761-766.
- Rapp, R. T., & Rozek, R. P. (1990), 'Benefits and Costs of Intellectual Property Protection in Developing Countries', *Journal of World Trade*, 24(5), 75–102. <http://www.kluwerlawonline.com/abstract.php?id=TRAD1990033>
- Rivera-Batiz, L. A., & Romer, P. M. (1991), 'Economic integration and endogenous growth', *The Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 531–555.
- Saggi, K. (2016), 'Trade, intellectual property rights, and the world trade organization', In *Handbook of Commercial Policy* (Vol. 1, pp. 433–512), Elsevier.
- Scalise, C. T. (1997). 'Natural Intellectual Property Protection Reform', Ph.D dissertation, University of Chicago, Graduate School of Business, Illinois, USA.
- Seyoum, B. (1996), 'The impact of intellectual property rights on foreign direct investment', *The Columbia Journal of World Business*, 31(1), 50–59. [https://doi.org/10.1016/S0022-5428\(96\)90006-X](https://doi.org/10.1016/S0022-5428(96)90006-X)
- Sowden, C. (2005), 'Plagiarism and the culture of multilingual students in higher education abroad', *ELT Journal*, 59(3), 226–233, <https://doi.org/10.1093/elt/cci042>
- Stiglitz, J. E. (2007), Economic foundations of intellectual property rights, *Duke LJ*, 57, 1693.
- Vu, T. A. (2011), 'An insight into the patent systems of fast developing asian countries', *Working Papers CEB*, 11.
- WorldBank (2013), *Education Year In Review: Smarter Education Systems For Brighter Future*. [online] Available at: [https://www.worldbank.org/content/dam/Worldbank/Brief/Education/EYIR\\_2013%20FINAL.pdf](https://www.worldbank.org/content/dam/Worldbank/Brief/Education/EYIR_2013%20FINAL.pdf) [Accessed 2 January 2020].
- Yu, P. K. (2007), 'Three Questions That Will Make You Rethink the US-China Intellectual Property Debate', *J. Marshall Rev. Intell. Prop. L.*, 7, i.